

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

DỰ THẢO 8

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam chịu sự điều chỉnh của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp*

đến mua bán hàng hóa là hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, dịch vụ phân phối và các hoạt động sau:

- Các dịch vụ xúc tiến thương mại;
- Các dịch vụ trung gian thương mại;
- Dịch vụ cho thuê hàng hóa;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giám định thương mại;
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Dịch vụ tư vấn quản lý;
- Dịch vụ liên quan đến sản xuất;
- Dịch vụ đấu giá;
- Dịch vụ đấu thầu;
- Sở giao dịch hàng hóa, thành viên Sở giao dịch hàng hóa;
- Các hoạt động thương mại khác liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

2. *Quyền xuất khẩu* là quyền mua hàng hoá tại Việt Nam để xuất khẩu, bao gồm quyền đứng tên trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến xuất khẩu. Quyền xuất khẩu không bao gồm quyền tổ chức mạng lưới mua gom hàng hoá tại Việt Nam để xuất khẩu, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

3. *Quyền nhập khẩu* là quyền được nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài vào Việt Nam để bán cho thương nhân có quyền phân phối hàng hoá đó tại Việt Nam; bao gồm quyền đứng tên trên tờ khai hàng hoá nhập khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến nhập khẩu. Quyền nhập khẩu không bao gồm quyền tổ chức hoặc tham gia hệ thống phân phối hàng hoá tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

4. *Phân phối* là các hoạt động bán buôn, bán lẻ, đại lý mua bán hàng hoá và nhượng quyền thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. *Quyền phân phối* là quyền thực hiện trực tiếp các hoạt động phân phối.

6. *Bán buôn* là hoạt động bán hàng hoá cho thương nhân bán lẻ, thương nhân bán buôn và thương nhân, tổ chức khác, không bao gồm hoạt động bán

lẽ.

7. *Bán lẻ* là hoạt động bán hàng hoá cho hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích tiêu dùng.

8. *Cơ sở bán buôn* là địa điểm được tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng hợp pháp để thực hiện hoạt động bán buôn.

9. *Cơ sở bán lẻ* là địa điểm được tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng hợp pháp để thực hiện hoạt động bán lẻ.

10. *Cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất* là cơ sở bán lẻ được thành lập ở Việt Nam bởi cùng một trong những nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, hoặc được thành lập dưới cùng tên thương mại với cơ sở bán lẻ thứ nhất tại Việt Nam.

11. *Cơ quan cấp Giấy phép* là cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

Điều 4. Thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

a) Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đặt trụ sở chính thực hiện việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép kinh doanh.

b) Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đặt cơ sở bán lẻ thực hiện việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Cơ quan cấp Giấy phép phải lấy ý kiến của Bộ Công Thương, trước khi cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

3. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cần có ý kiến của cơ quan quản lý chuyên ngành, Cơ quan cấp Giấy phép ngoài việc lấy ý kiến của Bộ Công Thương nêu tại khoản 2 Điều này, phải lấy ý kiến cơ quan quản lý chuyên ngành trước khi cấp phép.

Điều 5. Các trường hợp không phải cấp Giấy phép kinh doanh

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện các hoạt động sau đây để phục vụ dự án đã được đăng ký đầu tư, không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Nghị định này:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu, ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu, xuất nhập khẩu tại chỗ hàng hóa phù hợp với mục tiêu, ngành nghề hoạt động của dự án đã được đăng ký đầu tư;

b) Tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, khuôn mẫu, hàng phục vụ hội chợ, triển lãm, nguyên vật liệu và các hàng hóa khác để phục vụ hoạt động của dự án đã được đăng ký đầu tư;

c) Các hoạt động thương mại đối với hàng hóa do chính tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất, chế biến, chế tạo tại Việt Nam;

d) Đặt gia công, nhận gia công hàng hóa phù hợp với mục tiêu, ngành nghề của dự án đã được đăng ký đầu tư;

đ) Nhập khẩu hoặc mua trong nước hàng hóa để cung ứng kèm theo các dịch vụ của dự án đã được đăng ký đầu tư;

e) Thanh lý tài sản, hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ dự án đã được đăng ký đầu tư dưới các hình thức xuất khẩu, bán, cho, tặng, tiêu hủy.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có nhà đầu tư nước ngoài thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có cam kết mở cửa thị trường, đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thực hiện các mục tiêu: xuất khẩu, nhập khẩu, bán buôn, lô - gi - stic, giám định thương mại, dịch vụ liên quan sản xuất, được thực hiện các hoạt động sau đây mà không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định tại Nghị định này:

a) Hoạt động thực hiện quyền xuất khẩu trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này, trừ các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa dành cho doanh nghiệp thương mại nhà nước theo cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế.

b) Hoạt động mua trong nước, nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ kiện, nguyên vật liệu để bán cho thương nhân khác phục vụ sản xuất, trừ các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa dành cho doanh nghiệp thương mại nhà nước hoặc danh mục hàng hóa thương nhân nước ngoài không được quyền phân phối theo cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế.

c) Các hoạt động lô - gi - stic, giám định thương mại, dịch vụ sản xuất thu phí, sửa chữa, bảo dưỡng.

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có nhà đầu tư nước ngoài thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có cam kết mở cửa thị trường, trong đó nhà đầu tư nước ngoài là cổ đông hoặc thành viên nhưng không có quyền biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên theo điều lệ của tổ chức kinh tế hoặc thỏa thuận đầu tư của cổ đông, thành viên.

Điều 6. Thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương có lĩnh vực hoạt động tại Điều 6 Nghị định này làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa.

2. Đối với lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được thực hiện hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khi đã đáp ứng các điều kiện đó theo quy định của pháp luật.

Chương II
GIẤY PHÉP KINH DOANH

Điều 7. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có cam kết mở cửa thị trường:

a) Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

b) Đáp ứng điều kiện hạn chế tiếp cận thị trường quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Có kế hoạch về tài chính để thực hiện các hoạt động đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh;

d) Không nợ thuế quá hạn theo kê khai đối với trường hợp tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã hoạt động ở Việt Nam từ 01 năm trở lên;

đ) Được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

2. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có cam kết mở cửa thị trường hoặc lĩnh vực hoạt động chưa đáp ứng điều kiện mở cửa thị trường theo cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế, Cơ quan cấp Giấy phép lấy ý kiến Bộ Công Thương và Bộ quản lý ngành để xem xét, quyết định.

Bộ Công Thương, cơ quan quản lý chuyên ngành xem xét từng trường hợp dựa trên các điều kiện quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều này và

tiêu chí sau:

- a) Quy định của pháp luật chuyên ngành;
- b) Mức độ nhạy cảm của mặt hàng, dịch vụ;
- c) Mức độ cạnh tranh với doanh nghiệp trong nước trong lĩnh vực đăng ký hoạt động;
- d) Khả năng tạo việc làm cho lao động trong nước.

Điều 8. Nội dung, thời hạn Giấy phép kinh doanh

1. Nội dung Giấy phép kinh doanh bao gồm:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kinh tế;
- b) Hàng hóa không được nhập khẩu, hàng hóa không được phân phối;
- c) Các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa được thực hiện;
- d) Thời hạn của Giấy phép kinh doanh.

2. Thời hạn của Giấy phép kinh doanh

a) Thời hạn của Giấy phép kinh doanh theo đề nghị của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phù hợp với quy định về thời hạn của dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư.

b) Thời hạn của Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 là 5 năm.

c) Thời hạn của Giấy phép kinh doanh được cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép kinh doanh đã được cấp trước đó;

d) Thời hạn của Giấy phép kinh doanh được gia hạn thực hiện như quy định tại Điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 9. Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh

Hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh (02 bộ) bao gồm:

- 1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu của Bộ Công Thương;
- 2. Bản mô tả nội dung, phương thức thực hiện dịch vụ dự kiến kinh doanh;
- 3. Bản giải trình về các điều kiện, tiêu chí theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 8 Nghị định này;
- 4. Bản kế hoạch tài chính và các tài liệu chứng minh kế hoạch tài chính, bao gồm bản sao một trong các tài liệu sau:
 - a) Báo cáo tài chính trong 02 năm gần nhất của nhà đầu tư hoặc tổ chức

kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

- b) Cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, hoặc của tổ chức tài chính;
- c) Bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư;
- d) Tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư hoặc tổ chức kinh tế;

5. Bản sao văn bản của cơ quan thuế chứng minh tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không còn nợ thuế quá hạn theo kê khai.

6. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 10. Trình tự cấp Giấy phép kinh doanh

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương và cơ quan quản lý chuyên ngành đối với trường hợp có quy định.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8; 15 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cơ quan cấp Giấy phép, Bộ Công Thương và cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận cấp Giấy phép kinh doanh và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công Thương và cơ quan quản lý chuyên ngành (nếu có), Cơ quan cấp Giấy phép thực hiện cấp Giấy phép kinh doanh trong trường hợp có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và cơ quan quản lý chuyên ngành (nếu có). Trường hợp Bộ Công Thương hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành không chấp thuận, Cơ quan cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 11. Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép kinh doanh trong trường hợp có thay đổi một trong những nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

Điều 12. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép kinh doanh

Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép kinh doanh (02 bộ) bao gồm:

1. Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép kinh doanh theo mẫu của Bộ Công Thương;
2. Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.
3. Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định này: Hồ sơ quy định tại khoản 2 khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Nghị định này.
4. Bản chính Giấy phép kinh doanh đã cấp.

Điều 13. Trình tự điều chỉnh Giấy phép kinh doanh

1. Trường hợp điều chỉnh nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định này:

a) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung thay đổi, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép kinh doanh. Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép. Quá thời hạn nêu trên, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định này.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

c) Trường hợp hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép thực hiện việc điều chỉnh hoặc không điều chỉnh Giấy phép kinh doanh. Trường hợp không điều chỉnh phải có văn bản nêu rõ lý do.

2. Trường hợp điều chỉnh nội dung quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định này, trình tự thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Điều 14. Cấp lại Giấy phép kinh doanh

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài làm thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh trong những trường hợp sau:

1. Chuyển địa điểm đặt trụ sở tổ chức kinh tế từ một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến một tỉnh, thành phố khác trực thuộc Trung ương.

2. Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới mọi hình thức.

Điều 15. Hồ sơ cấp lại Giấy phép kinh doanh

Hồ sơ cấp lại Giấy phép kinh doanh (01 bộ) bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh theo mẫu của Bộ Công Thương;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương trong trường hợp cấp lại theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

Điều 16. Trình tự cấp lại Giấy phép kinh doanh

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải làm thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức kinh tế ghi nhận nội dung thay đổi đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này. Quá thời hạn nêu trên, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định này.

2. Tổ chức kinh tế nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép nơi chuyển đến.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép cấp lại Giấy phép kinh doanh. Trường hợp từ chối cấp lại phải có văn bản nêu rõ lý do.

5. Trong trường hợp cấp lại theo quy định tại khoản 2 Điều 14, sau khi Giấy phép kinh doanh được cấp lại, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm nộp lại bản chính Giấy phép kinh doanh đã cấp cho Cơ quan cấp Giấy phép nơi chuyển đi.

Điều 17. Hồ sơ gia hạn Giấy phép kinh doanh

Hồ sơ gia hạn Giấy phép kinh doanh thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 9 Nghị định này.

Điều 18. Trình tự gia hạn Giấy phép kinh doanh

1. Hồ sơ gia hạn Giấy phép kinh doanh phải được nộp trong thời hạn ít nhất 30 ngày làm việc trước khi Giấy phép hết hạn.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, cơ quan quản lý chuyên ngành.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cơ quan cấp Giấy phép, Bộ Công Thương, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý gia hạn Giấy phép kinh doanh.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công Thương, cơ quan quản lý chuyên ngành, Cơ quan cấp Giấy phép gia hạn hoặc không gia hạn Giấy phép kinh doanh. Trường hợp Bộ Công Thương hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành không chấp thuận, Cơ quan cấp Giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Điều 19. Trường hợp không cấp, gia hạn Giấy phép kinh doanh

Ngoài các trường hợp không đáp ứng điều kiện theo quy định tại Nghị định này, Cơ quan cấp Giấy phép không cấp hoặc gia hạn Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong những trường hợp sau:

1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có mục tiêu hoạt động mua bán hàng hóa và hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế đã hết.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh trong thời hạn 02 năm kể từ ngày bị thu hồi Giấy phép kinh doanh theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, và g khoản 1 Điều Nghị định này.

3. Việc cấp, gia hạn Giấy phép kinh doanh bị hạn chế theo quy định của pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội và sức khỏe cộng đồng.

4. Các trường hợp khác trong trường hợp pháp luật có quy định.

Chương III GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ

Điều 20. Điều kiện lập cơ sở bán lẻ

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có quyền phân phối được lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất có diện dưới

500m² tại trung tâm thương mại mà không phải thực hiện thủ tục Kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) khi đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đã được cấp Giấy phép kinh doanh;
- b) Mặt hàng kinh doanh tại cơ sở bán lẻ phù hợp với nội dung quyền phân phối đã được cấp phép tại Giấy phép kinh doanh;
- c) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi dự kiến đặt cơ sở bán lẻ.
- d) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định này.
- đ) Việc lập cơ sở bán lẻ thứ nhất và cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất, có diện tích dưới 500m² tại trung tâm thương mại không phải thực hiện thủ tục lấy ý kiến Bộ Công Thương trước khi cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Việc lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d theo quy định tại khoản 1 Điều này, được xem xét từng trường hợp cụ thể căn cứ vào đề xuất cho phép thành lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của Hội đồng ENT theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

Điều 21. Kiểm tra nhu cầu kinh tế

Kiểm tra nhu cầu kinh tế bao gồm các tiêu chí: số lượng các cơ sở bán lẻ, mật độ dân cư, sự ổn định của thị trường, quy mô địa lý của địa bàn cấp quận, huyện hoặc phường, xã, thị trấn nơi dự kiến đặt cơ sở bán lẻ, cụ thể như sau:

1. Số lượng cơ sở bán lẻ

Số lượng cơ sở bán lẻ được xác định là toàn bộ các cửa hàng bán lẻ hiện tại hoặc số lượng các cửa hàng kinh doanh các sản phẩm tương tự đang tồn tại trong một khu vực thị trường địa lý cấp quận, huyện hoặc phường, xã, thị trấn. Trường hợp có thể tính toán ở cấp phường, xã, thị trấn thì cơ quan quản lý nhà nước phải áp dụng số lượng cơ sở bán lẻ ở cấp phường, xã, thị trấn.

2. Mật độ dân cư

Mật độ dân cư được xác định trên cơ sở dân số của năm liền kề trước so với diện tích của thị trường địa lý cấp quận, huyện hoặc phường, xã, thị trấn tùy vào trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Mật độ dân cư được đánh giá trên cơ sở so sánh với tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hoặc mức bán lẻ của một lĩnh vực hàng hóa tương tự.

3. Sự ổn định của thị trường

Sự ổn định của thị trường được xem xét trên cơ sở so sánh tổng mức bán lẻ của một năm với tổng số lượng cơ sở bán lẻ tồn tại trong năm đó hoặc tính

cho các hàng hóa cùng lĩnh vực (sản phẩm tương tự) của một năm so với số lượng cơ sở bán lẻ kinh doanh hàng hóa tương tự tồn tại trong năm đó trên một thị trường địa lý theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp có thể tính toán được sự ổn định của thị trường theo lĩnh vực hàng hóa thì phải áp dụng theo lĩnh vực.

Sự ổn định của thị trường được đánh giá trong thời gian ít nhất là 03 năm liên tiếp.

Điều 22. Hội đồng Kiểm tra nhu cầu kinh tế

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài dự kiến lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thức nhất có trách nhiệm thành lập Hội đồng Kiểm tra nhu cầu kinh tế (Hội đồng ENT) trên cơ sở đề xuất của Sở Công Thương để đánh giá ENT theo các tiêu chí quy định tại Điều 21 Nghị định này.

2. Thành phần Hội đồng ENT gồm đại diện: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban ngành, tổ chức có liên quan. Đại diện các cơ quan liên quan do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Trường hợp địa điểm lập cơ sở bán lẻ thuộc khu vực địa lý cấp phường, xã, thị trấn tiếp giáp với tỉnh, thành phố khác trực thuộc Trung ương thì Hội đồng ENT bao gồm đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố tiếp giáp.

1. Hội đồng ENT trên cơ sở đánh giá ENT phải làm rõ về sự phù hợp của cơ sở bán lẻ dự kiến thành lập và ban hành văn bản kết luận đề xuất cho phép hoặc không cho phép thành lập cơ sở bán lẻ.

Điều 22. Nội dung, thời hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Nội dung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kinh tế;
- b) Tên, địa chỉ, diện tích của cơ sở bán lẻ;
- c) Hàng hóa không được quyền phân phối tại cơ sở bán lẻ;
- d) Thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

2. Thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

a) Giấy phép lập cơ sở bán lẻ có thời hạn tương ứng nhưng không vượt quá thời hạn còn lại trên Giấy phép kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

b) Thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được cấp trước đó.

c) Thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được gia hạn thực hiện như quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 23. Hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (02 bộ) bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo mẫu của Bộ Công Thương;

2. Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt cơ sở bán lẻ bao gồm:

- Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có quyền khai thác, sử dụng để thực hiện hoạt động bán lẻ;

- Bản giải trình về địa điểm dự kiến đặt cơ sở bán lẻ bao gồm các thông tin sau: địa chỉ cụ thể của địa điểm; mô tả khu vực và diện tích dự kiến sử dụng làm cơ sở bán lẻ; việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

3. Bản kế hoạch tài chính và các tài liệu chứng minh kế hoạch tài chính để thực hiện hoạt động bán lẻ, bao gồm bản sao một trong các tài liệu sau:

a) Báo cáo tài chính trong 02 năm gần nhất của nhà đầu tư hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, hoặc của tổ chức tài chính;

c) Bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư;

d) Tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư hoặc tổ chức kinh tế;

4. Bản sao văn bản của cơ quan thuế chứng minh tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không còn nợ thuế quá hạn theo kê khai.

5. Bản sao Giấy phép kinh doanh (nếu có).

Điều 24. Thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

3. Đối với trường hợp cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

a) Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Cơ quan cấp Giấy phép có văn bản từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

b) Trường hợp cơ sở bán lẻ đáp ứng điều kiện, Cơ quan cấp Giấy phép có văn bản khẳng định việc đáp ứng điều kiện, hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đến Bộ Công Thương, cơ quan quản lý chuyên ngành (nếu có).

4. Đối với trường hợp cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra các điều kiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Nghị định này.

a) Trường hợp không đáp ứng điều kiện, Cơ quan cấp Giấy phép có văn bản từ chối cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ và nêu rõ lý do.

b) Trường hợp đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 23 Nghị định này, Cơ quan cấp Giấy phép trình cấp có thẩm quyền đề nghị thành lập Hội đồng ENT theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị thành lập Hội đồng ENT của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Hội đồng ENT.

6. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng ENT đánh giá ENT theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

7. Trường hợp Hội đồng ENT đề xuất không cấp phép lập cơ sở bán lẻ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản kết luận của Hội đồng ENT, Cơ quan cấp Giấy phép có văn bản từ chối và nêu rõ lý do.

8. Trường hợp Hội đồng ENT đề xuất cấp phép lập cơ sở bán lẻ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản kết luận của Hội đồng ENT, Cơ quan cấp Giấy phép có văn bản khẳng định việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định này, hồ sơ cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ và văn bản kết luận của Hội đồng ENT để lấy ý kiến Bộ Công Thương và cơ quan quản lý chuyên ngành (nếu có).

9. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cơ quan cấp Giấy phép, Bộ Công Thương và cơ quan quản lý chuyên ngành (nếu có) có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hoặc yêu cầu làm rõ nội dung đánh giá ENT.

10. Trong trường hợp có yêu cầu làm rõ nội dung đánh giá ENT, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu làm rõ nội dung đánh giá ENT, Hội đồng ENT có văn bản giải trình các yêu cầu của Bộ Công Thương.

11. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận hoặc không chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan quản lý chuyên ngành (nếu có), Cơ quan cấp Giấy phép thực hiện cấp hoặc không cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp từ chối cấp phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 25. Các trường hợp điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trong những trường hợp sau:

1. Thay đổi tên cơ sở bán lẻ;
2. Thay đổi địa chỉ cơ sở bán lẻ;
3. Điều chỉnh mặt hàng không được quyền phân phối;
4. Điều chỉnh giảm diện tích cơ sở bán lẻ;
5. Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ.

Điều 26. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (02 bộ) bao gồm:

1. Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo mẫu của Bộ Công Thương;
2. Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này: Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp xã, phường nơi đặt cơ sở bán lẻ xác nhận sự thay đổi địa chỉ của cơ sở bán lẻ;
3. Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định này: Bản sao Giấy phép kinh doanh đã được điều chỉnh về nội dung mặt hàng không được quyền phân phối;
4. Trường hợp thay đổi các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 25 Nghị định này: Hồ sơ quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 23 Nghị định này.

Điều 27. Thủ tục điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 30 Nghị định này:

a) Tổ chức kinh tế nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp

lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp giấy phép điều chỉnh hoặc không điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp từ chối phải có văn bản nêu rõ lý do.

2. Trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này:

Thủ tục điều chỉnh nội dung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thực hiện như quy định tại Điều 24 Nghị định này.

Điều 28. Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài làm thủ tục cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trong trường hợp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới mọi hình thức.

Điều 29. Hồ sơ cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Hồ sơ (01 bộ) bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo mẫu của Bộ Công Thương.

Điều 30. Trình tự cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp từ chối cấp lại phải có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 31. Hồ sơ gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Hồ sơ gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 23 Nghị định này.

Điều 32. Thủ tục gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Hồ sơ gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ phải được nộp trong thời hạn ít nhất 30 ngày làm việc trước khi Giấy phép hết hạn.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ, Cơ quan cấp phép gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, cơ quan quản lý chuyên ngành.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cơ quan cấp Giấy phép, Bộ Công Thương, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công Thương, Cơ quan cấp Giấy phép gia hạn hoặc không gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp từ chối gia hạn phải có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 33. Các trường hợp không cấp, gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

Ngoài các trường hợp không đáp ứng điều kiện theo quy định tại Nghị định này, Cơ quan cấp Giấy phép không cấp hoặc gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong những trường hợp sau:

1. Thời hạn hoạt động của Giấy phép kinh doanh đã hết.
2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trong thời hạn 02 năm kể từ ngày bị thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, và g khoản 1 Điều 39 Nghị định này.
3. Việc cấp, gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ bị hạn chế theo quy định của pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội và sức khỏe cộng đồng.
4. Các trường hợp khác trong trường hợp pháp luật có quy định.

CHƯƠNG V CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, GỬI VÀ LƯU TRỮ GIẤY PHÉP

Điều 34. Chế độ báo cáo của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Định kỳ hàng năm, trước ngày 15 tháng 01, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ có trách nhiệm gửi báo cáo về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa và cơ sở bán lẻ tới Cơ quan cấp Giấy phép theo. Báo cáo thực hiện theo mẫu của Bộ Công Thương.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có nghĩa vụ báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, cơ sở bán lẻ theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 35. Báo cáo của Cơ quan cấp giấy phép

Định kỳ hàng năm, trước ngày 15 tháng 02 hàng năm, Cơ quan cấp Giấy phép báo cáo Bộ Công Thương về tình hình cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ và tình hình hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Báo cáo thực hiện theo mẫu của Bộ Công Thương.

Điều 36. Gửi và lưu trữ giấy phép

1. Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh có trách nhiệm gửi bản sao Giấy phép đến: cơ quan thuế, cơ quan thống kê và các cơ quan khác nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính (nếu cần).

2. Cơ quan cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ có trách nhiệm gửi bản sao Giấy phép đến: cơ quan thuế, cơ quan thống kê và các cơ quan khác nơi đặt cơ sở bán lẻ (nếu cần).

3. Cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm cập nhật trên trang thông tin điện tử của mình các nội dung về Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, xử lý các hành vi vi phạm.

Chương VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 37. Xử lý vi phạm

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa và vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 38. Các trường hợp thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bị thu hồi Giấy phép kinh doanh, trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế trong 02 năm liên tiếp.

b) Không gửi báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này tới Cơ quan cấp Giấy phép trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo hoặc có yêu cầu bằng văn bản.

c) Nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh là giả mạo;

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương; bị giải thể, phá sản theo quy định pháp luật.

đ) Không còn đáp ứng một trong những điều kiện quy định tại Điều 7 Nghị định này.

e) Cơ quan cấp Giấy phép nơi tổ chức chuyển đi thu hồi Giấy phép kinh doanh do tổ chức kinh tế chuyển địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định này.

g) Trường hợp khác theo quy định pháp luật.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bị thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trong các trường hợp sau:

a) Bị thu hồi Giấy phép kinh doanh.

b) Nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ là giả mạo.

c) Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về hoạt động mua bán hàng hóa của cơ sở bán lẻ trong 02 năm liên tiếp.

d) Không gửi báo cáo về cơ sở bán lẻ theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này tới Cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo hoặc có yêu cầu bằng văn bản.

đ) Không còn đáp ứng một trong những điều kiện quy định tại Điều 20 Nghị định này.

e) Trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Điều 39. Tạm ngừng hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, tạm ngừng hoạt động cơ sở bán lẻ

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có quyền tạm ngừng hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, tạm ngừng hoạt động cơ sở bán lẻ trong thời hạn không quá 12 tháng liên tục.

2. Khi tạm ngừng hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, tạm ngừng hoạt động của cơ sở bán lẻ, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có nghĩa vụ sau:

a) Tuân thủ quy định về tạm ngừng hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Thông báo bằng văn bản về thời điểm và thời hạn tạm ngừng hoạt động hoặc tiếp tục hoạt động tới Cơ quan cấp Giấy phép và niêm yết công khai tại trụ sở chính tổ chức kinh tế và cơ sở bán lẻ chậm nhất 15 ngày trước khi tạm ngừng hoặc trước khi tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo. Sau khi hết thời hạn đã thông báo, nếu tổ chức kinh tế vẫn tiếp tục tạm ngừng hoạt động thì phải thông báo tiếp cho Cơ quan cấp Giấy phép. Tổng thời gian tạm ngừng hoạt động liên tiếp không được quá hai năm.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan cấp Giấy phép cấp Giấy xác nhận về việc tổ chức kinh tế đã thông báo tạm ngừng hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, cơ sở bán lẻ; Giấy xác nhận về việc tổ chức kinh tế đã thông báo tiếp tục hoạt động trước thời hạn.

3. Trường hợp tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm gửi bản sao Giấy xác nhận về việc doanh nghiệp đã đăng ký tạm ngừng kinh doanh đến cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính, cơ sở bán lẻ.

Điều 40. Chấm dứt hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, chấm dứt hoạt động của cơ sở bán lẻ

1. Các trường hợp chấm dứt hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, chấm dứt hoạt động cơ sở bán lẻ

a) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tự quyết định chấm dứt hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, chấm dứt hoạt động cơ sở bán lẻ đã được cấp phép;

b) Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hết thời hạn hiệu lực mà tổ chức kinh tế không đề nghị gia hạn;

c) Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ hết thời hạn hiệu lực mà Cơ quan cấp Giấy phép không đồng ý gia hạn;

d) Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ bị thu hồi theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

đ) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thực hiện việc cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định này.

2. Việc chấm dứt hoạt động mua hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, chấm dứt hoạt động cơ sở bán lẻ thực hiện như sau:

a) Trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, tổ chức kinh tế gửi văn bản quyết định chấm dứt hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, chấm dứt hoạt động cơ sở bán lẻ tới Cơ quan cấp Giấy phép trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động hoặc 15 ngày trước ngày hết thời hạn hiệu lực của Giấy phép, kèm theo bản chính Giấy phép kinh doanh, bản chính Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

b) Trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Cơ quan cấp Giấy phép ban hành văn bản không chấp thuận gia hạn. Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ chấm dứt hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực quy định trên Giấy phép.

c) Trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, Cơ quan cấp Giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép đồng thời thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định thu hồi Giấy phép có hiệu lực.

d) Trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, Cơ quan cấp Giấy phép ban hành quyết định chấm dứt hoạt động của cơ sở bán lẻ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

CHƯƠNG VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Quy định mẫu Đơn đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; mẫu Giấy phép kinh doanh; mẫu Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; mẫu Báo cáo hoạt động mua bán hàng hóa và hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, mẫu báo cáo của cơ sở bán lẻ, mẫu báo cáo của Cơ quan cấp Giấy phép.

2. Chủ trì, phối hợp với các Cơ quan cấp Giấy phép địa phương xây dựng cơ sở dữ liệu về Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Giám sát, thanh tra, kiểm tra và đánh giá công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán hàng hóa và hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trên phạm vi cả nước.

4. Chủ trì, phối hợp với các Cơ quan cấp Giấy phép, Bộ, ngành liên quan giám sát, thanh tra, kiểm tra, đánh giá hoạt động mua bán hàng hóa và hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong trường hợp cần thiết hoặc theo đề nghị của các Bộ, ngành, địa phương.

5. Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo thẩm quyền.

Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương rà soát, tập hợp, đăng tải điều kiện đầu tư kinh doanh đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

2. Tổ chức giám sát, thanh tra và đánh giá hoạt động đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

Điều 43. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Quy định về lệ phí cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Điều 44. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Thực hiện theo thẩm quyền việc quản lý đối với hoạt động mua bán hàng hóa và hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại địa phương.

3. Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại địa phương theo thẩm quyền.

Điều 45. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực, được tiếp tục thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa đã được cấp phép cho đến khi các giấy phép đã cấp hết hiệu lực thực hiện.

2. Trường hợp tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy phép kinh doanh để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực, có đề nghị thay đổi nội dung hoạt động mua bán hàng hóa thuộc diện không phải cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định tại Nghị định này thì làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp.

3. Trường hợp tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy phép kinh doanh để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực, có đề nghị thay đổi nội dung hoạt động mua bán hàng hóa hoặc bổ sung hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa thuộc diện phải cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định tại Nghị định này thì làm thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh theo trình tự thủ tục quy định tại Nghị định này. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được tính từ ngày cấp.

4. Trường hợp tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương có nội dung lập cơ sở bán lẻ thuộc trường hợp phải cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định của Nghị định này, nhưng chưa làm thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, phải làm thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Điều 23, 24 Nghị định này trong vòng 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày...tháng...năm 2016.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 47. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý Thủ tướng Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (5b).